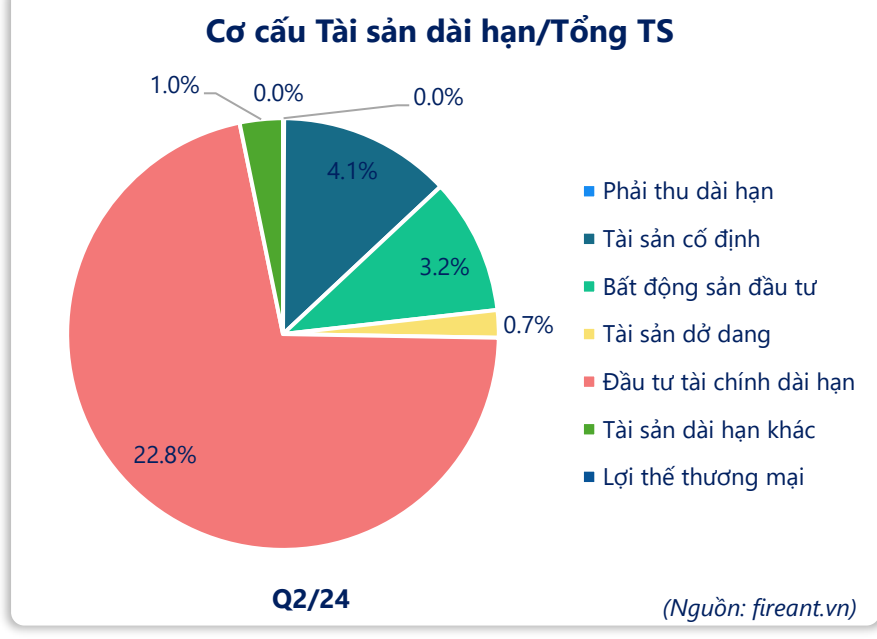
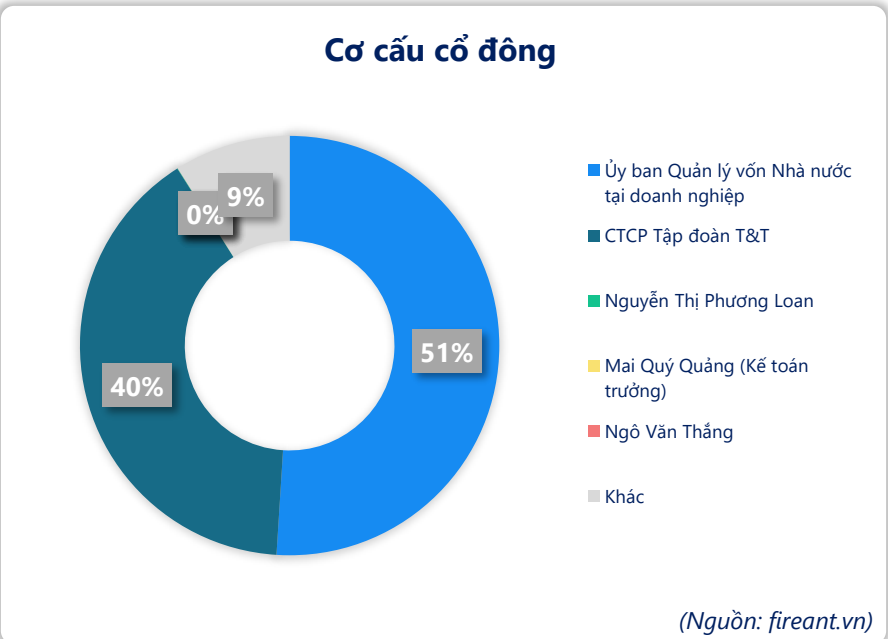
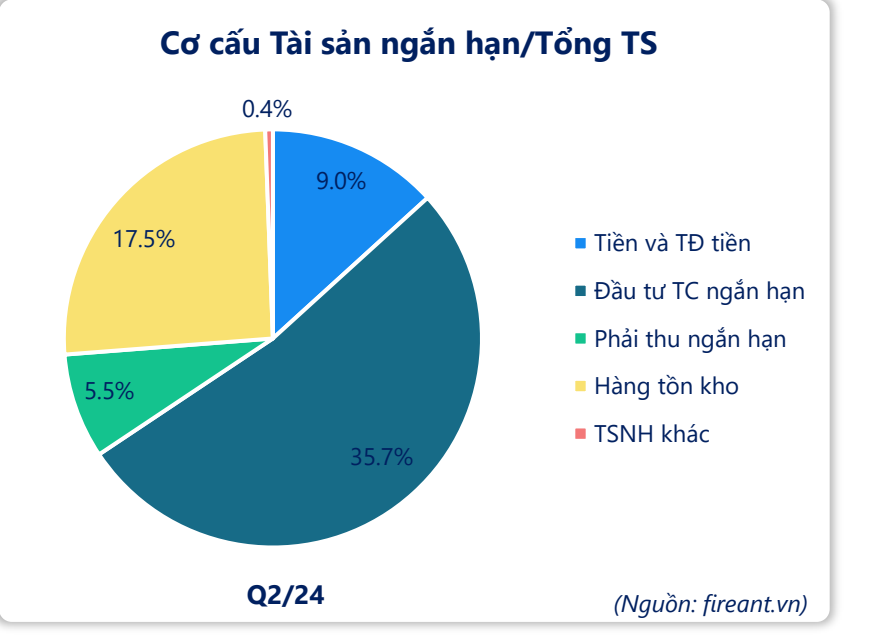
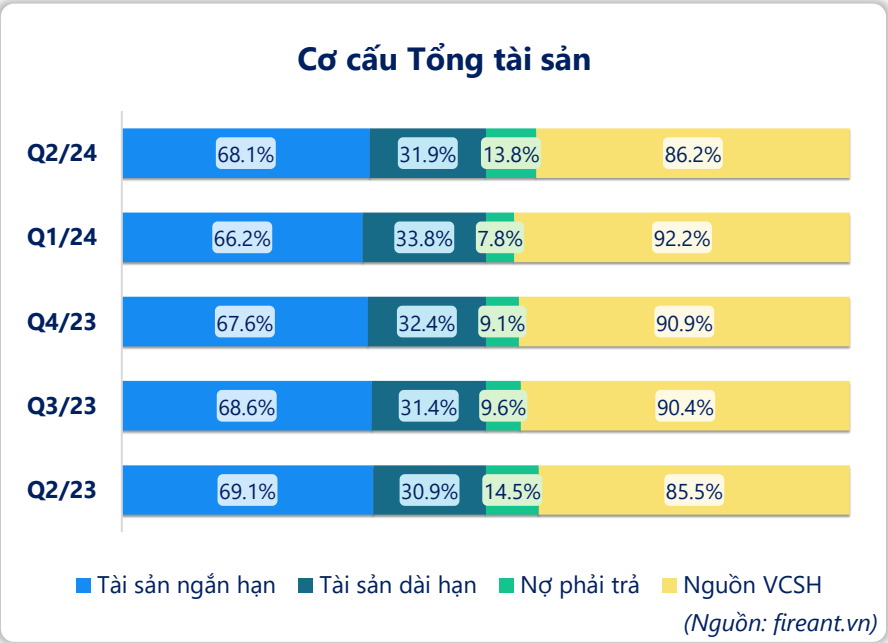
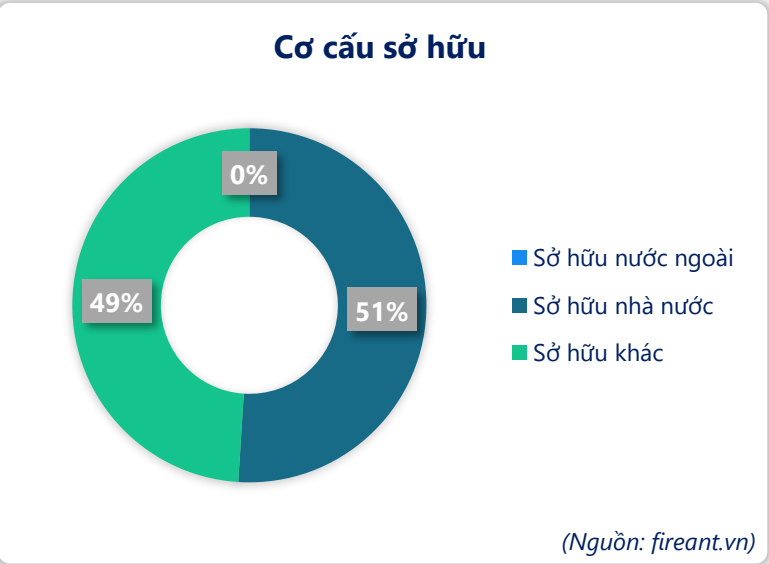
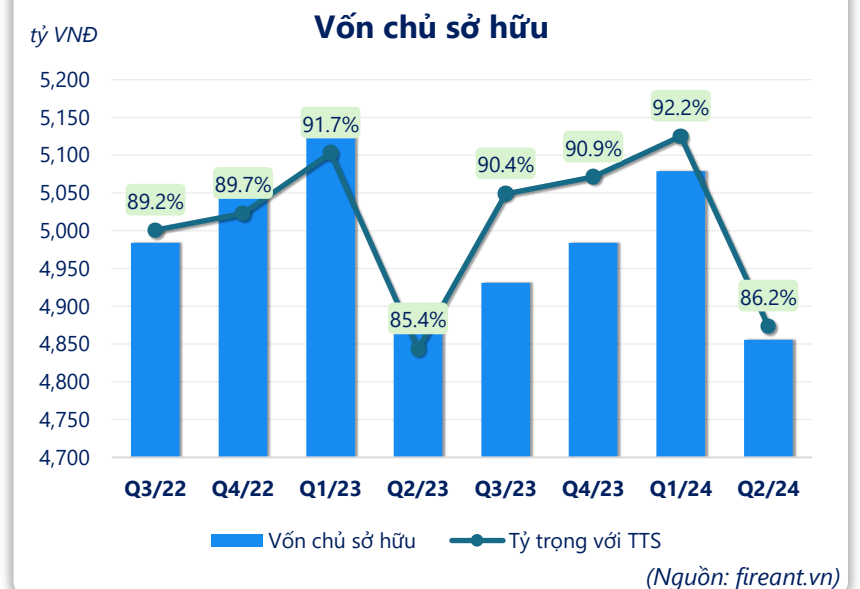
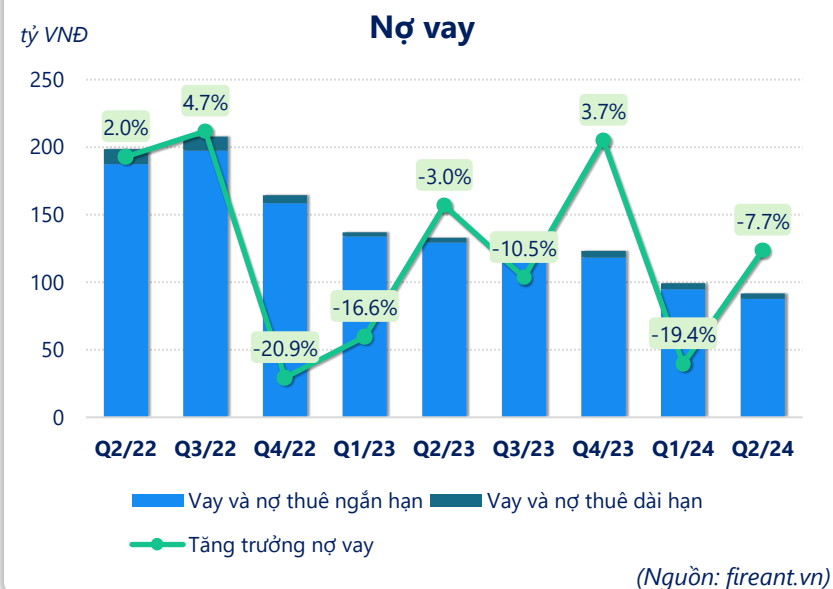
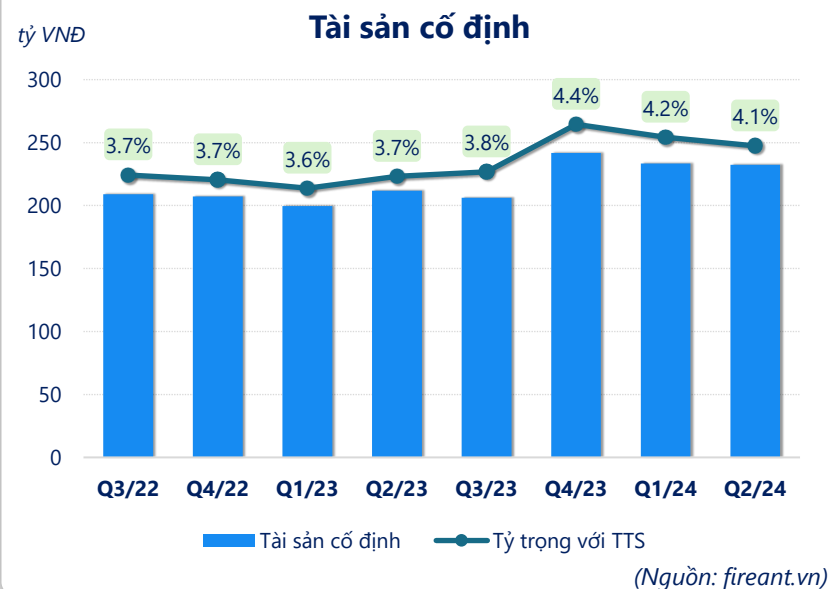
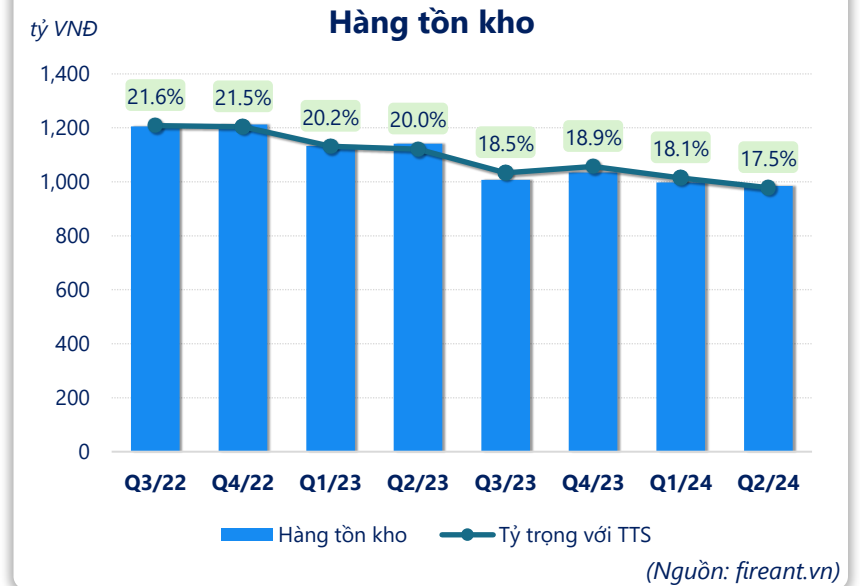
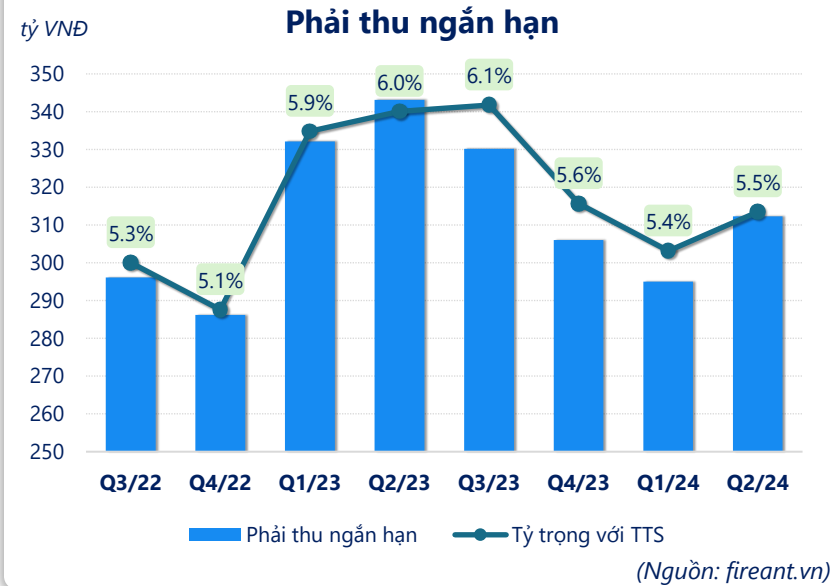
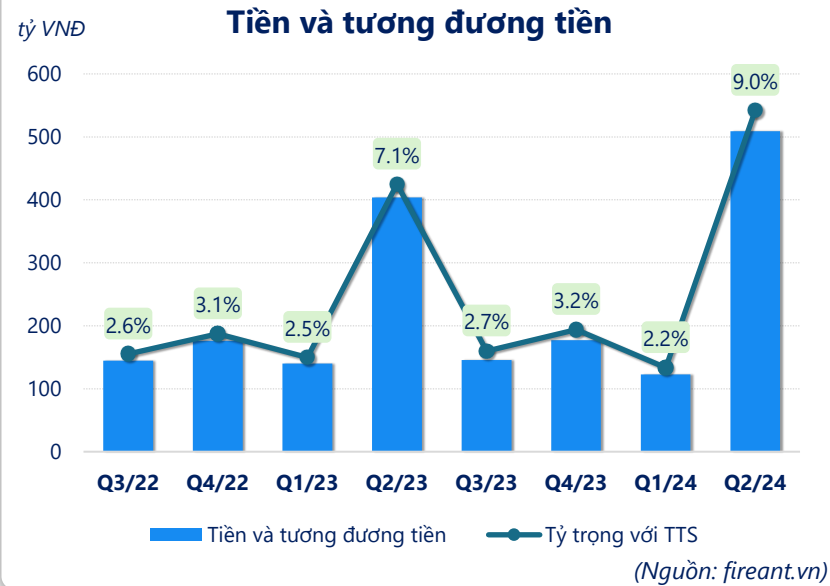
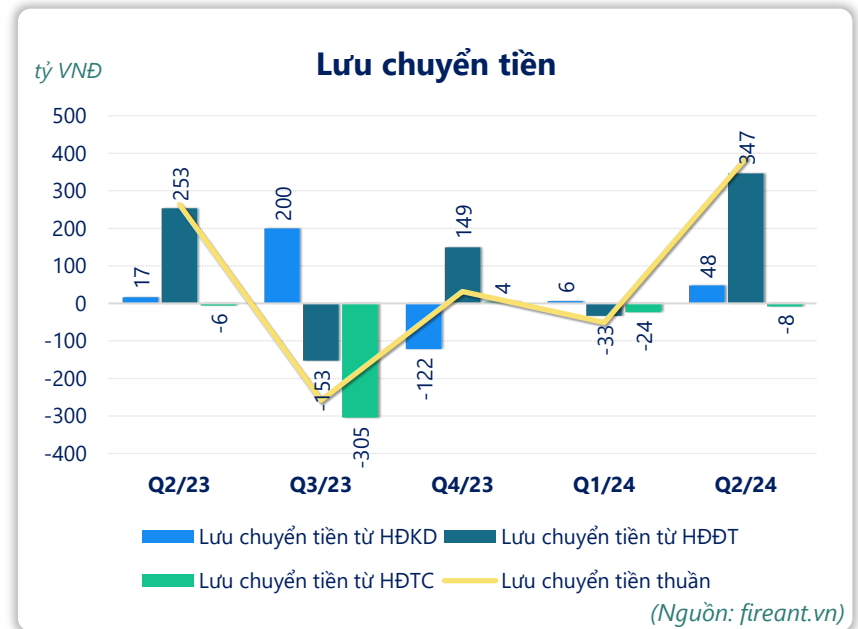
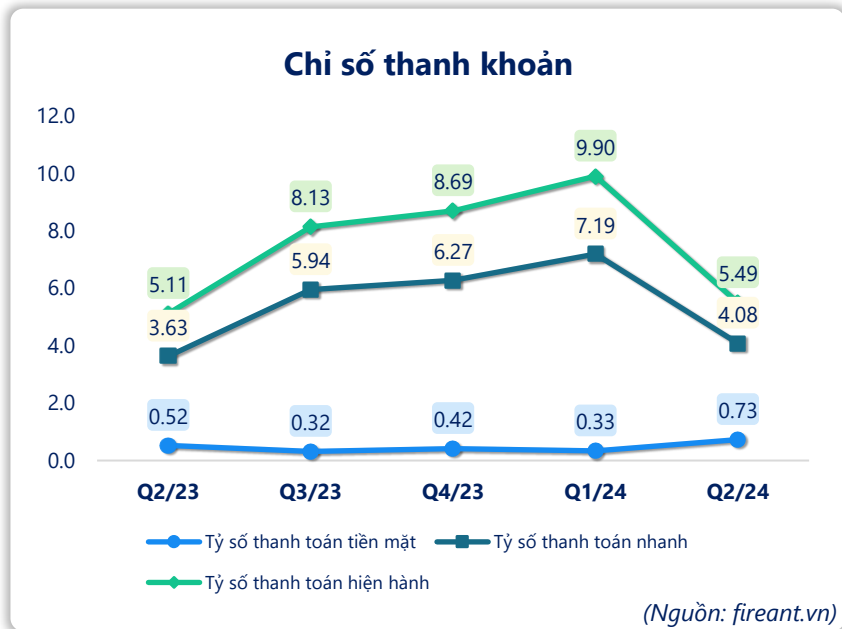
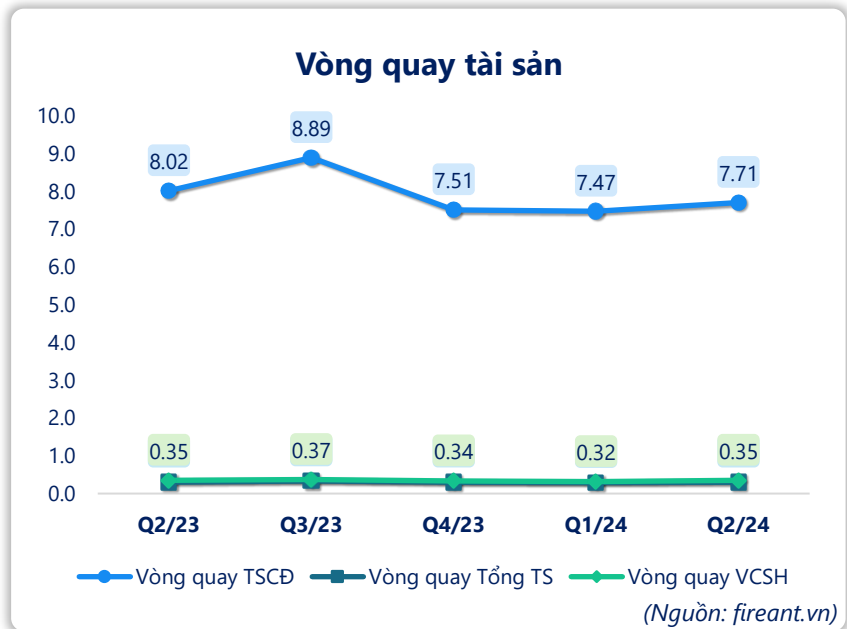
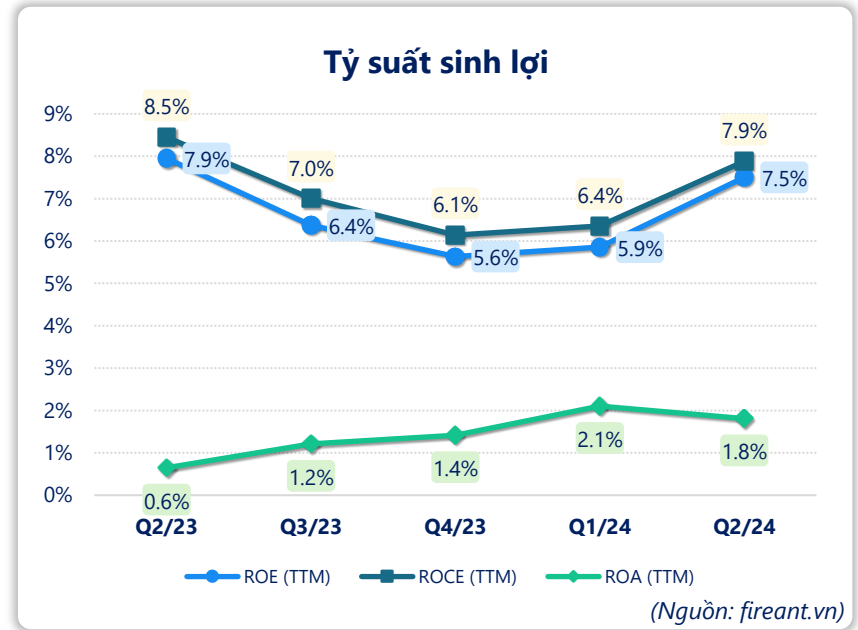
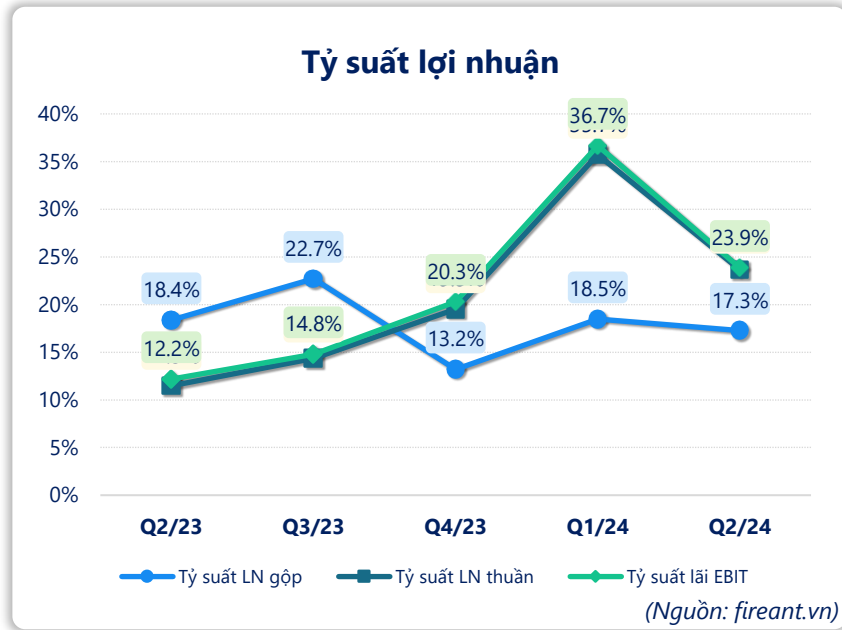
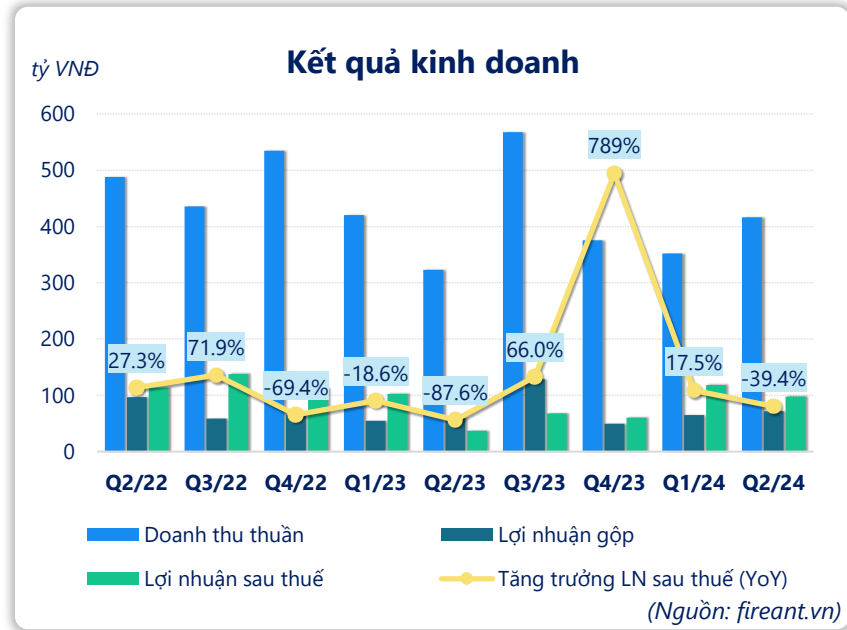


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,794
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,354
SL cổ phiếu LH		350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,630
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,545
P/E		17.9
EPS		1,042

	YTD	1T	3T	6T
VIF	12.7%	21.8%	18.1%	10.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,635	5,475	2.9%
Tài sản ngắn hạn	3,840	3,658	5.0%
Tiền và tương đương tiền	509	174	193%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,011	2,120	-5.1%
Phải thu ngắn hạn	312	302	3.5%
Hàng tồn kho	984	1,040	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	21.3	6.4%
Tài sản dài hạn	1,795	1,817	-1.2%
Phải thu dài hạn	1.55	1.00	55.1%
Tài sản cố định	232	241	-3.8%
Bất động sản đầu tư	183	168	8.6%
Tài sản dở dang	36.9	31.0	19.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,283	1,316	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	58.0	60.1	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	778	495	57.3%
Nợ ngắn hạn	699	427	63.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.7	118	-25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	89.5	-0.5%
Nợ dài hạn	78.8	67.3	17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.02	5.01	-19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,857	4,980	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	4,855	4,979	-2.5%
Vốn điều lệ	3,500	3,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.24	1.67	-25.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	323	567	376	352	416
Giá vốn hàng bán	264	439	326	287	344
Lợi nhuận gộp	59.3	129	49.6	65.0	71.9
Doanh thu HĐTC	35.0	26.5	55.3	37.8	37.7
Chi phí TC	2.76	2.50	2.30	2.01	1.84
Chi phí lãi vay	2.21	2.24	2.10	1.61	1.26
LN trong công ty LKLD	39.2	8.56	56.2	82.2	95.3
Chi phí bán hàng	10.1	7.49	9.02	9.39	9.06
Chi phí QLDN	83.5	72.5	76.5	47.8	95.4
LN thuần từ HĐKD	37.1	81.4	73.3	126	98.5
Lợi nhuận khác	0.06	0.34	0.82	1.71	-0.45
LN trước thuế	37.1	81.7	74.1	128	98.1
Lợi nhuận sau thuế	36.9	67.6	60.1	119	97.8
LNST của CĐ cty mẹ	36.9	66.8	78.6	117	103

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	200	-122	5.81	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	253	-153	149	-33.3	347
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.07	-305	4.31	-24.0	-8.12
Tiền đầu kỳ	140	404	145	174	122
Lưu chuyển tiền thuần	264	-258	31.9	-51.5	387
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.08	-0.03	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	404	145	177	122	509

(Nguồn: fireant.vn)